

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ LIGHTHOUSE

Tầng 5, Số 65 Phạm Ngọc Thạch, P.Võ Thị Sáu, Q3

MST: 0304772590

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		24.995.540.998	24.518.930.030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.661.028.675	5.950.553.234
1. Tiền	111		4.661.028.675	5.950.553.234
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	19.415.662.979	18.435.798.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19.415.662.979	18.435.798.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	761.907.381	557.420
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			180.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		761.907.381	377.420
5. Các khoản phải thu khác	135			
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	156.941.963	132.021.376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		149.941.963	132.021.376
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.000.000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		1.569.498.143	2.425.220.372
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.05	516.214.807	602.403.526
1. Tài sản cố định hữu hình	221		252.988.997	323.177.717
- Nguyên giá	222		297.746.500	365.462.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.757.503)	(42.284.783)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		263.225.810	279.225.809
- Nguyên giá	228		320.000.000	320.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(56.774.190)	(40.774.191)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.06	1.053.283.336	1.822.816.846
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		865.663.336	1.531.075.246
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		187.620.000	291.741.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26.565.039.141	26.944.150.402

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		126.766.541	653.991.078
I. Nợ ngắn hạn	310		126.766.541	653.991.078
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.07	125.864.707	225.858.040
5. Phải trả người lao động	315	V.08		115.354.742
6. Chi phí phải trả	316	V.09		216.673.195
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10		56.203.267
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.11	901.834	39.901.834
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VII	26.438.272.600	26.290.159.324
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	412		66.503.058	66.503.058
3. Quỹ dự phòng tài chính	413		66.503.058	66.503.058
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.305.266.484	1.157.153.208
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		26.565.039.141	26.944.150.402

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006	V.02	11.183.290.000	10.324.970.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		11.133.290.000	10.152.970.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			-
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		50.000.000	172.000.000
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020			-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030		716.864.154	720.932.569
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		716.864.154	720.932.569
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		614.056.546.573	148.407.400.000
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		614.056.546.573	148.407.400.000
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050			-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051			-

Lập ngày 12 tháng 4 năm 2022.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Quang Thái

Trần Quang Thái

Nguyễn Lê Đình Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1						
1. Doanh thu	2	3	4	5	7	8
	01	VI.1	1.398.322.499	-	1.398.322.499	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		1.398.322.499	-	1.398.322.499	-
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.2	308.000.000	-	308.000.000	-
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		1.090.322.499	-	1.090.322.499	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	900.085.695	1.805.114.802	900.085.695	1.805.114.802
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	50.947.962	649.737.020	50.947.962	649.737.020
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.434.914.064	614.461.808	1.434.914.064	614.461.808
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		504.546.168	540.915.974	504.546.168	540.915.974
10. Thu nhập khác	31	VI.6	310.895.786	-	310.895.786	-
11. Chi phí khác	32	VI.7	621.791.572	1.100.006	621.791.572	1.100.006
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(310.895.786)	(1.100.006)	(310.895.786)	(1.100.006)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		193.650.382	539.815.968	193.650.382	539.815.968
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	45.537.106	-	45.537.106	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		148.113.276	539.815.968	148.113.276	539.815.968
18. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		59	216	59	216

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 11 tháng 4 năm 2022.



Trần Quang Toản

Trần Quang Toản

Nguyễn Lê Đình Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

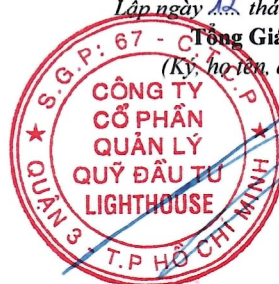
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		-	-
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(341.848.854)	(1.568.756.098)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(784.364.432)	(243.808.414)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(199.713.266)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.077.456.559	39.048.000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(330.945.828)	(73.307.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(579.415.821)	(1.846.824.372)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(222.937.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(621.791.572)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.805.690.000)	(4.248.430.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.716.038.000	5.419.380.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.334.834	430.202
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(710.108.738)	948.443.202
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.289.524.559)	(898.381.170)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.950.553.234	1.032.664.887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.661.028.675	134.283.717

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 12 tháng 4 năm 2022

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quang Thái

Trần Quang Thái

Nguyễn Lê Đình Quang

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse
Đ/c : Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, P. Võ Thị Sáu, Q.3, Tp.HCM
MST: 0304772590

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Kỳ trước		Kỳ này		Năm trước	Kỳ này
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000.000	25.000.000.000					25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần								
3. Vốn khác của chủ sở hữu								
4. Cổ phiếu quỹ (*)								
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Quỹ đầu tư phát triển								
8. Quỹ dự phòng tài chính		66.503.058						66.503.058
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		66.503.058						66.503.058
10. Lợi nhuận chưa phân phối	(7.166.297.586)	1.157.153.208	1.340.637.474	800.821.506	781.074.187	632.960.911	(6.626.481.618)	1.305.266.484
TỔNG CỘNG	17.833.702.414	26.290.159.324	1.340.637.474	800.821.506	781.074.187	632.960.911	18.373.518.382	26.438.272.600

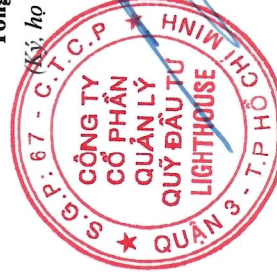
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lập ngày 14 tháng 4 năm 2022.



Trần Quang Khải

Trần Quang Khải

Nguyễn Lê Bình Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** Quản lý Quỹ, dịch vụ tài chính
3. **Ngành nghề kinh doanh** Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ; Tư vấn tái chính và tư vấn đầu tư chứng khoán ;
Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán , công ty đầu tư chứng khoán
4. **Tổng số công nhân viên** 19 người
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Quý 1 năm 2022 doanh thu chủ yếu là lãi hoạt động đầu tư chứng khoán tự doanh và doanh thu từ nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỷ kế toán năm**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành .
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số năm
Máy móc và thiết bị	3 ~ 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 ~ 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 ~ 5

Tài sản cố định vô hình	Số năm
TSCĐ vô hình khác	1 ~ 5

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

5 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

6 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

7 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

8 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

10 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	13.950.604	66.464.433
Tiền gửi ngân hàng	4.647.078.071	5.884.088.801
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - TK phong tỏa tăng vốn	-	886.031
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam CN NKKK	764.333.772	530.181.241
+ Chứng khoán Bảo Minh - TK086C898680	3.872.032.471	5.353.021.529
+ Ngân hàng Nam Á - Chi nhánh Hàm Nghi	10.711.828	-
Cộng	4.661.028.675	5.950.553.234

2. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán kinh doanh	1.118.329	19.415.662.979	1.032.497	18.435.798.000
+ Niêm yết	1.118.329	19.415.662.979	1.032.497	18.435.798.000
+ Chưa niêm yết	-	-	-	-
+ Trái phiếu	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	1.118.329	19.415.662.979	1.032.497	18.435.798.000

Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư :

	Số cuối kỳ	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	19.415.662.979	12.825.825.021	13.805.690.000	18.435.798.000
+ Cổ phiếu niên yết	19.415.662.979	12.825.825.021	13.805.690.000	18.435.798.000
Cộng	19.415.662.979	12.825.825.021	13.805.690.000	18.435.798.000

Chi tiết của các chứng khoán kinh doanh như sau :

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Nguyên giá	Số lượng	Nguyên giá
I. Chứng khoán kinh doanh				
-Cổ phiếu	1.118.329	19.415.662.979	1.032.497	18.435.798.000
+ Chứng khoán vốn đã niêm yết	1.118.329	19.415.662.979	1.032.497	18.435.798.000
Mã BMS	48	-	48	-
Mã DBD	-	-	-	-
Mã NAB	1.118.281	19.415.662.979	748.900	14.079.320.000
Mã DCF	-	-	283.549	4.356.478.000
Mã EIB	-	-	-	-
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
II. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
III. Chứng khoán chờ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Cộng	1.118.329	19.415.662.979	1.032.497	18.435.798.000

3. Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	-	180.000
Trả trước cho người bán	-	180.000
- Trần Quang Thái	-	180.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	761.907.381	377.420
+ Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Minh	377.719.431	377.420

+ Công ty Cổ Phần Artemis Investment

Cộng

384.187.950

761.907.381

557.420

4. Tài sản ngắn hạn khác

- Chi phí trả trước ngắn hạn
- Chi tạm ứng cho nhân viên

Cộng

Số cuối kỳ

149.941.963

7.000.000

156.941.963

Số đầu năm

132.021.376

-

132.021.376

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2022

5. Tăng, giảm tài sản cố định

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ		365.462.500	-	365.462.500
Mua sắm mới	-		-	-
Thanh lý, nhượng bán		67.716.000	-	67.716.000
Số dư cuối kỳ	-	297.746.500	-	297.746.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		42.284.783	-	42.284.783
Khấu hao trong kỳ	-	16.015.920	-	16.015.920
Giảm trong kỳ		13.543.200	-	13.543.200
Số dư cuối kỳ	-	44.757.503	-	44.757.503
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	-	323.177.717	-	323.177.717
2. Tại ngày cuối kỳ	-	252.988.997	-	252.988.997

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	320.000.000	320.000.000
Mua sắm mới		-
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư cuối kỳ	320.000.000	320.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	40.774.191	40.774.191
Khấu hao trong kỳ	15.999.999	15.999.999
Giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	56.774.190	56.774.190
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu kỳ	279.225.809	279.225.809
2. Tại ngày cuối kỳ	263.225.810	263.225.810

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

6. Tài sản dài hạn khác

1. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn thiết bị văn phòng
- Chi phí trả trước sửa chữa văn phòng
- Chi phí trả trước dịch vụ CNTT
- Chi phí trả trước bộ nhận diện thương hiệu Lighthouse
- Chi phí trả trước sử dụng tên miền lighthousecapital.Com.Vn & .Vn

2. Tài sản dài hạn khác: (Đặt cọc thuê văn phòng)

- Cọc vỏ bình nước
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 - Đặt cọc thuê văn phòng
- Công ty Cổ phần đầu tư SB Space 65 - Đặt cọc thuê văn phòng

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
865.663.336	1.531.075.246
360.364.738	591.002.426
471.140.370	913.317.260
10.500.000	
21.722.228	24.555.560
1.936.000	2.200.000
187.620.000	291.741.600
420.000	420.000
-	104.121.600
187.200.000	187.200.000
1.053.283.336	1.822.816.846

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
26.751.181	-
45.537.106	199.713.266
53.576.420	26.144.774
125.864.707	225.858.040

8. Phải trả người lao động

Phải trả người lao động

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	115.354.742
-	115.354.742

9. Chi phí phải trả

Phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	216.673.195
-	216.673.195

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Kinh phí công đoàn

Các khoản BHXH

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	56.203.267
-	-
-	56.203.267

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư

Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
1.398.322.499	
1.398.322.499	-

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

Số kỳ này	Số kỳ trước
-----------	-------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

CP hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	308.000.000	-
Cộng	308.000.000	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi từ hoạt động đầu tư	898.750.861	1.804.684.600
Lãi tiền gửi	1.334.834	430.202
Cộng	900.085.695	1.805.114.802
4. Chi phí tài chính	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán	8.537.882	24.758.400
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	609.334.000
Phí mua bán chứng khoán và chi phí khác	42.410.080	15.644.620
Cộng	50.947.962	649.737.020
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nhân viên	733.335.642	281.017.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.015.919	8.750.853
Chi phí thuê văn phòng	233.517.735	104.121.600
Chi phí vật liệu	45.055.854	11.727.194
Chi phí công cụ đồ dùng (phân bổ chi phí sửa chữa văn phòng)	95.565.701	65.274.722
Chi phí công tác	49.734.240	
Chi phí thuế, phí, lệ phí	4.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.822.397	55.069.224
Chi phí bằng tiền khác	133.866.576	85.501.081
Cộng	1.434.914.064	614.461.808
6. Thu nhập khác	Số kỳ này	Số kỳ trước
Thanh lý TSCĐ - CCDC	310.895.786	
Cộng	310.895.786	-
7. Chi phí khác	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí khác		1.100.006
Thanh lý TSCĐ - CCDC	621.791.572	
Cộng	621.791.572	1.100.006
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Số kỳ này	Số kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	193.650.382	539.815.968

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận

- Các khoản điều chỉnh tăng

+ Chi phí khác không chứng từ, hóa đơn

Lỗ năm trước được chuyển

Tổng thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Thuế TNDN phải nộp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

-	-
-	-
34.035.150	1.100.006
	7.847.817.643
227.685.532	
20%	20%
45.537.106	
45.537.106	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Phát sinh trong kỳ	Cộng
Số dư đầu năm	25.000.000.000		25.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính		66.503.058	66.503.058
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		66.503.058	66.503.058
Lợi nhuận trong kỳ trước		1.157.153.208	1.157.153.208
Số dư cuối kỳ trước	25.000.000.000	1.290.159.324	26.290.159.324
Số dư đầu kỳ này	25.000.000.000		25.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	66.503.058		66.503.058
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	66.503.058		66.503.058
Lợi nhuận trong kỳ này	1.157.153.208	148.113.276	1.305.266.484
Số dư cuối kỳ này	26.290.159.324	148.113.276	26.438.272.600
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Số kỳ này	Số kỳ trước
Ông Hồ Hoàng Lâm		10.055.000.000	10.055.000.000
Cổ đông khác		14.945.000.000	14.945.000.000
Cộng		25.000.000.000	25.000.000.000
Cổ phiếu		Số kỳ này	Số kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		2.500.000	2.500.000
- cổ phiếu phổ thông		2.500.000	2.500.000
- cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		2.500.000	2.500.000
- cổ phiếu phổ thông		2.500.000	2.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

- cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thông tin so sánh (những thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước
5. Thông tin về hoạt động liên tục
6. Những thông tin khác

Kế toán trưởng



Trần Quang Thái



TP. Hồ Chí Minh ngày 12 tháng 04 năm 2022.

Tổng giám đốc

Nguyễn Lê Đình Quang